

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỌ XUÂN  
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

B án số: 36/2024/HNGĐ - ST  
Ngày: 28 - 02 - 2024  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Sâm

Ông Lê Đăng Thiện

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Tinh. Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2023/TLST/HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2024/QĐHPT- ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Lê Minh B; Sinh năm 1978. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T 2 xã X, huyện T, tỉnh T

*2. Bị đơn:* Chị Bùi Thị T; Sinh năm 1984. Vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Thôn T 2 xã X, huyện T, tỉnh T

Hiện nay đã bị Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố là người mất tích theo Quyết định số 52/2023/QĐST - DS ngày 28/7/2023

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, tại B tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là Lê Minh B trình bày:

Về hôn nhân: Anh B và chị Bùi Thị T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 22/3/2002 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được gần 18 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Tháng 7/2020 mâu thuẫn vợ chồng trầm

trọng, chị T đã bỏ đi đâu không xác định được địa chỉ. Anh B và gia đình, bạn bè tìm kiếm khắp nơi nhưng vẫn không có tin tức gì của chị T nên anh B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố chị Bùi Thị T là người mất tích. Tại Quyết định số 52/2023/QĐST - DS ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bố chị Bùi thị T là người mất tích. Kể từ ngày Tòa án tuyên bố chị T là người mất tích đến nay chị T vẫn không trở về địa phương. Vợ chồng đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ năm 2020 đến nay. Nay anh B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Yến N, sinh ngày 25/02/2005 và cháu Lê Gia B, sinh ngày 30/9/2011. Hiện nay cháu Yến N đã thành niên nên anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Gia B đang ở với anh B. Nay anh B yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại B tự khai của con chung là cháu Lê Gia B trình bày: Cháu là lê Gia B, hiện nay cháu đang học lớp 7A trường Trung học cơ sở X. Hiện nay cháu đang ở với bố. Nay bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được ở với bố.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án đều đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 3 điều 228; Điểm b khoản 2 điều 227; Điều 271; Điều 273; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51; Khoản 2 điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH: Xét xử vắng mặt Bị đơn; Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Lê Minh B và chị Bùi Thị T; Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Gia B, sinh ngày 30/9/2011 cho anh Lê Minh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về án phí: Buộc Nguyên đơn phải chịu án phí DSST là 300.000đ; Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và Bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Lê Minh B khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là chị Bùi Thị T có Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích là: Thôn T 2 xã X, huyện T, tỉnh T nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Bùi Thị T đã bị Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố là người mất tích. Tòa án nhân dân huyện T đã niêm yết công khai các văn B tố tụng theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Minh B và chị Bùi Thị T là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Sau khi cưới anh chị chung sống được gần 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2020 chị T đã bỏ đi khỏi địa phương không rõ địa chỉ và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Anh B đã yêu cầu Tòa án tuyên bố chị T là người mất tích. Tại Quyết định số 52/2023/QĐST - DS ngày 28/7/2023 Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bố chị Bùi Thị T là người mất tích. Từ ngày Tòa án tuyên bố chị T là người mất tích đến nay chị T vẫn không có tin tức gì. Anh B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc hôn nhân của anh chị không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 2 điều 56, điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình xử lý hôn giữa anh Lê Minh B và chị Bùi Thị T là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Yên N, sinh ngày 25/02/2005 và cháu Lê Gia B, sinh ngày 30/9/2011. Hiện nay cháu Yên N đã thành niên nên anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Gia B đang ở với anh B. Nay anh B yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy kể từ ngày chị T bỏ đi, anh B đã nuôi dưỡng con chung có cuộc sống và học tập ổn định. Hiện tại anh B có công việc ổn định đủ điều kiện để nuôi con chung. Mặt khác con chung là cháu Lê Gia B có nguyện vọng được ở với bố. Vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh B, giao con chung cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị T không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Về tố tụng: Căn cứ vào khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 3 điều 228; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 4 điều 147; Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 2 điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xét xử vắng mặt Bị đơn là chị Bùi Thị T.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là anh Lê Minh B

Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Lê Minh B và chị Bùi Thị T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Gia B, sinh ngày 30/9/2011 cho anh Lê Minh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Chị Bùi Thị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Bùi Thị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Buộc anh Lê Minh B phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0016297 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án huyện T.

Về quyền kháng cáo: Anh Lê Minh B được quyền kháng cáo B án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Bùi Thị T được quyền kháng cáo B án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày B án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát ND huyện T
- VKSND tỉnh T
- Phòng GD&ĐTND Tòa án ND tỉnh T
- Các DS
- UBND xã X, huyện T, tỉnh T
- Thi hành án DS huyện T
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hằng**